

Kinh tế thế giới thế kỷ XX

(Tiếp theo)
BẢNG 18: Sản lượng nông nghiệp của thế giới: giá trị gia tăng, tỷ USD (tính theo giá và sức mua của đồng nội tệ năm 2000)

	1900	1913	1929	1938	1950	1960	1970	1980	1990	2000 ước tính
Toàn thế giới	415,0	455,0	580,0	645,0	765,0	950,0	1270,0	1580,0	2035,0	2475,0
Các nước phát triển phương Tây	140,0	175,0	200,0	215,0	245,0	305,0	415,0	480,0	545,0	605,0
Mỹ	43,0	56,0	69,0	76,5	93,5	105,0	128,5	146,0	157,5	175,0
Canada	2,7	4,0	5,2	5,7	7,5	9,0	13,5	17,5	20,0	23,5
Úc	1,9	2,5	3,2	3,5	4,0	5,0	7,0	9,5	10,5	12,0
Nhật	13,0	15,5	19,0	21,5	24,5	28,0	38,5	46,5	60,5	71,0
Tây Âu	76,0	96,0	102,0	108,0	115,0	155,0	225,0	255,0	290,0	320,0
Đức	16,0	19,0	20,0	21,5	23,0	29,0	37,0	40,5	46,5	52,5
Pháp	21,5	22,0	22,5	23,0	23,5	29,5	47,0	53,0	65,0	76,5
Anh	6,0	6,5	7,0	7,5	8,0	10,5	11,5	14,5	18,0	21,0
Ý	13,5	14,5	16,0	17,0	18,5	30,5	42,0	44,5	49,0	56,0
Áo	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	4,0	6,0	7,5	8,5	9,0
Bỉ	1,2	1,3	1,4	1,5	1,5	2,0	3,0	3,5	3,5	4,0
Hà Lan	5,5	6,5	7,5	8,5	9,0	11,5	17,5	20,0	21,5	22,5
Thụy Điển	1,8	2,0	2,1	2,2	2,5	3,0	4,5	4,5	5,0	5,5
Thụy Sĩ	1,1	1,2	1,3	1,3	1,5	2,0	3,0	3,5	4,0	4,5
Đan Mạch	1,4	1,5	1,7	1,8	2,0	2,5	3,0	3,5	4,0	4,5
Phần Lan	2,0	2,3	2,6	2,8	3,0	3,0	4,5	5,0	5,5	6,0
Na Uy	1,0	1,1	1,3	1,3	1,5	2,5	3,5	3,5	3,5	4,0
Các nước đang phát triển	202,0	231,5	279,5	321,0	395,0	506,0	700,0	927,5	1290,0	1690,0
Mỹ Latinh	18,0	23,0	31,0	37,0	45,0	60,0	90,0	100,0	130,0	157,0
Braxin	4,0	5,5	7,5	9,0	11,5	16,0	21,0	31,0	39,0	51,0
Mêhicô	3,7	4,0	4,5	5,5	6,5	9,0	12,0	16,0	25,0	27,0
Áchentina	3,5	5,5	8,0	9,5	12,0	14,0	15,5	18,5	21,0	23,5
Chilê	1,0	1,2	1,4	1,7	2,0	2,5	3,5	4,5	7,0	10,0
Côlômbia	0,9	1,2	1,8	2,0	2,5	4,0	4,5	6,0	7,0	9,0
Pêru	1,0	1,1	1,4	1,6	2,0	2,5	3,5	4,0	5,0	5,5
Châu Á¹	167,0	185,0	215,0	240,0	275,0	355,0	490,0	675,0	975,0	1315,0
Trung Quốc	60,0	66,0	75,0	81,5	90,0	118,0	175,0	250,0	415,0	590,0
Ấn Độ	58,0	62,0	68,0	77,0	85,0	110,0	135,0	160,0	220,0	270,0
Pakixtan	4,5	5,5	6,0	7,0	9,0	121,5	18,0	28,5	40,0	54,0
Băngladét	9,5	10,0	11,0	12,5	14,0	16,5	22,0	27,0	35,0	45,0
Indônêxia	13,5	16,0	20,0	23,0	27,0	33,5	44,0	57,0	73,0	95,0
Hàn Quốc ²	2,5	3,0	4,0	4,5	5,0	7,0	10,0	14,0	20,0	28,0
Thái Lan	3,5	4,5	6,0	7,5	13,5	15,0	30,0	44,0	65,0	90,0
Đài Loan	0,4	0,5	0,7	0,9	1,5	3,5	4,5	6,5	9,0	13,5
Philippin	13,5	4,5	6,0	7,5	8,0	10,0	12,5	16,0	20,0	25,0
Bắc Phi và Trung cận đông	7,5	10,0	13,5	18,5	30,0	43,5	63,5	92,0	117,5	140,0
Nam Sahara	9,5	13,5	20,0	25,5	45,0	47,5	55,5	60,5	67,5	80,0
Đông Âu	34,0	39,0	44,0	45,0	50,0	56,0	67,0	77,0	80,0	80,0
Liên Xô³	37,0	50,5	58,5	63,0	75,0	81,5	87,5	98,0	120,0	100,0
Trong đó: Nga ⁴	20,5	28,5	32,5	36,0	40,0	41,5	44,0	50,0	60,0	50,0

1- Kinh tế Trung cận đông. 2- Hàn Quốc từ năm 1950; 3- 1900, 1913 để quốc Nga, không có Ba Lan và Phần Lan; 1929, 1950, 1980, 1990. 3- Liên Xô; năm 2000 - Liên Xô cũ (SNG và Ban tích). 4- Liên bang Nga trong phạm vi ranh giới hiện nay của Nga.

Kinh tế thế giới ...

BẢNG 19: Sản lượng nông nghiệp - số lần; năm 1990=1

	1913	1929	1938	1950	1960	1970	1980	1990	2000 ước tính
Toàn thế giới	109,6	139,8	155,4	184,3	228,9	306,0	380,7	490,4	596,4
Các nước phát triển phương Tây	125,0	142,9	153,6	175,0	217,9	296,4	342,9	389,3	432,1
Mỹ	130,2	160,5	177,9	217,4	244,2	298,8	339,5	366,3	407,0
Canada	148,1	192,6	211,1	277,8	333,3	500,0	648,1	740,7	870,4
Úc	131,6	168,4	184,2	210,5	263,2	368,4	500,0	552,6	631,6
Nhật	119,2	146,2	165,4	188,5	215,4	296,2	357,7	465,4	546,2
Tây Âu	126,3	134,2	142,1	151,3	203,9	296,1	335,5	381,6	421,1
Đức	118,8	125,0	134,4	143,8	181,3	231,3	253,1	290,6	328,1
Pháp	102,3	104,7	107,0	109,3	137,2	218,6	246,5	302,3	355,8
Anh	108,3	116,7	125,0	133,3	175,0	191,7	241,7	300,0	350,0
Ý	107,4	118,5	125,9	137,0	225,9	311,1	329,6	363,0	414,8
Áo	100,0	100,0	100,0	100,0	160,0	240,0	300,0	340,0	360,0
Bỉ	108,3	116,7	125,0	125,0	166,7	250,0	291,7	291,7	333,3
Hà Lan	118,2	136,4	154,5	163,6	209,1	318,2	363,6	390,9	409,1
Thụy Điển	111,1	116,7	122,2	138,9	166,7	250,0	250,0	277,8	305,6
Thụy Sĩ	109,1	118,2	118,2	136,4	181,8	272,7	318,2	363,6	409,1
Đan Mạch	107,1	121,4	128,6	142,9	178,6	214,3	250,0	285,7	321,4
Phần Lan	115,0	130,0	140,0	150,0	150,0	225,0	250,0	275,0	300,0
Na Uy	110,0	130,0	130,0	150,0	250,0	350,0	350,0	350,0	400,0
Các nước đang phát triển	114,6	138,4	158,9	195,5	250,5	346,5	459,2	638,6	836,6
Mỹ Latinh	127,8	172,2	205,6	250,0	333,3	500,0	55,6	722,2	872,2
Braxin	137,5	187,5	225,0	287,5	400,0	525,0	775,0	975,0	1275,0
Mêhicô	108,1	121,6	148,6	175,7	243,2	324,3	432,4	675,7	729,7
Áchentina	157,1	228,6	271,4	342,9	400,0	442,9	528,6	600,0	671,4
Chilê	120,0	140,0	170,0	200,0	250,0	350,0	450,0	700,0	1000,0
Côlômbia	133,3	200,0	222,2	277,8	444,4	500,0	666,7	777,8	1000,0
Pêru	110,0	140,0	160,0	200,0	250,0	350,0	400,0	500,0	550,0
Châu Á¹	110,8	128,7	143,7	164,7	212,6	293,4	404,2	583,8	787,4
Trung Quốc	110,0	125,0	135,8	150,0	196,7	291,7	416,7	691,7	983,3
Ấn Độ	106,9	117,2	132,8	146,6	189,7	232,8	275,9	379,3	465,5
Pakixtan	122,2	133,3	155,6	200,0	2700,0	400,0	633,3	888,9	1200,0
Băngladét	105,3	115,8	131,6	147,4	173,7	231,6	284,2	368,4	473,7
Indônêxia	118,5	148,1	170,4	200,0	248,1	325,9	422,2	540,7	703,7
Hàn Quốc ²	120,0	160,0	180,0	200,0	280,0	400,0	560,0	800,0	1120,0
Thái Lan	128,6	171,4	214,3	385,7	428,6	857,1	1257,1	1857,1	2575,0
Đài Loan	125,0	175,0	225,0	375,0	875,0	1125,0	1625,0	2250,0	3375,0
Philippin	33,3	44,4	55,6	59,3	74,1	92,6	118,5	148,1	185,2
Bắc Phi và Trung cận đông	133,3	180,0	246,7	400,0	580,0	846,7	1226,7	1566,7	1866,7
Nam Sahara	142,1	210,5	268,4	473,7	500,0	578,9	636,8	710,5	842,1
Đông Âu	114,7	129,4	132,4	147,1	164,7	197,1	226,5	235,3	235,3
Liên Xô³	136,5	158,1	170,3	202,7	220,3	236,5	264,9	324,3	270,3
Trong đó: Nga ⁴	139,0	158,5	175,6	195,1	202,4	214,6	243,9	292,7	243,9

1- Kinh tế Trung cận đông. 2- Hàn Quốc từ năm 1950; 3- 1900, 1913 để quốc Nga, không có Ba Lan và Phần Lan; 1929, 1950, 1980, 1990. 3- Liên Xô; năm 2000 - Liên Xô cũ (SNG và Ban tích). 4- Liên bang Nga trong phạm vi ranh giới hiện nay của Nga.

BẢNG 20: Tỷ trọng của từng nước và nhóm nước trong sản lượng nông nghiệp thế giới (%)

Kinh tế thế giới ...

	1900	1913	1929	1938	1950	1960	1970	1980	1990	2000 ước tính
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nước phát triển phương Tây	33,73	38,46	34,48	33,33	32,03	32,11	32,68	30,38	26,78	24,44
Mỹ	10,36	12,31	11,90	11,86	12,22	11,05	10,12	9,24	7,74	7,07
Canada	0,65	0,88	0,90	0,88	0,98	0,95	1,06	1,11	0,98	0,95
Úc	0,46	0,55	0,55	0,54	0,52	0,53	0,55	0,60	0,52	0,48
Nhật	3,13	3,41	3,28	3,33	3,20	2,95	3,03	2,94	2,97	2,87
Tây Âu	18,31	21,10	17,59	16,74	15,03	16,32	17,72	16,14	14,25	12,93
Đức	3,86	4,18	3,45	3,33	3,01	3,05	2,91	2,56	2,29	2,12
Pháp	5,18	4,84	3,88	3,57	3,07	3,11	3,70	3,35	3,19	3,09
Anh	1,45	1,43	1,21	1,16	1,05	1,11	0,91	0,92	0,88	0,85
Ý	3,25	3,19	2,76	2,64	2,42	3,21	3,31	2,82	2,41	2,26
Áo	0,60	0,55	0,43	0,39	0,33	0,42	0,47	0,47	0,42	0,36
Bỉ	0,29	0,29	0,24	0,23	0,20	0,21	0,24	0,22	0,17	0,16
Hà Lan	1,33	1,43	1,29	1,32	1,18	1,21	1,38	1,27	1,06	0,91
Thụy Điển	0,43	0,44	0,36	0,34	0,33	0,32	0,35	0,28	0,25	0,22
Thụy Sĩ	0,27	0,26	0,22	0,20	0,20	0,21	0,24	0,22	0,20	0,18
Đan Mạch	0,34	0,33	0,29	0,28	0,26	0,26	0,24	0,22	0,20	0,18
Phân Lan	0,48	0,51	0,45	0,43	0,39	0,32	0,35	0,32	0,27	0,24
Na Uy	0,24	0,24	0,22	0,20	0,20	0,26	0,28	0,22	0,17	0,16
Các nước đang phát triển	48,67	50,88	48,19	49,77	51,63	53,26	55,12	58,70	63,39	68,28
Mỹ Latinh	4,34	5,05	5,34	5,74	5,88	6,32	7,09	6,33	6,39	6,34
Braxin	0,96	1,21	1,29	1,40	1,50	1,68	1,65	1,96	1,92	2,06
Mêhicô	0,89	0,88	0,78	0,85	0,85	0,95	0,94	1,01	1,23	1,09
Áchentina	0,84	1,21	1,38	1,47	1,57	1,47	1,22	1,17	1,03	0,95
Chilê	0,24	0,26	0,24	0,26	0,26	0,26	0,28	0,28	0,34	0,40
Côlômbia	0,22	0,26	0,31	0,31	0,33	0,42	0,35	0,38	0,34	0,36
Pêru	0,24	0,24	0,24	0,25	0,26	0,26	0,28	0,25	0,25	0,22
Châu Á¹	40,24	40,66	37,07	37,21	35,95	37,37	38,58	42,72	47,91	53,13
Trung Quốc	14,46	14,51	12,93	12,64	11,76	12,42	13,78	15,82	20,39	23,84
Ấn Độ	13,98	13,63	11,72	11,94	11,11	11,58	10,63	10,13	10,81	10,91
Pakixtan	1,08	1,21	1,03	1,09	1,18	12,79	1,42	1,80	1,97	2,18
Bănglăđét	2,29	2,20	1,90	1,94	1,83	1,74	1,73	1,71	1,72	1,82
Indônêxia	3,25	3,52	3,45	3,57	3,53	3,53	3,46	3,61	3,59	3,84
Hàn Quốc ²	0,60	0,66	0,69	0,70	0,65	0,74	0,79	0,89	0,98	1,13
Thái Lan	0,84	0,99	1,03	1,16	1,76	1,58	2,36	2,78	3,19	3,64
Đài Loan	0,10	0,11	0,12	0,14	0,20	0,37	0,35	0,41	0,44	0,55
Philippin	3,25	0,99	1,03	1,16	1,05	1,05	0,98	1,01	0,98	1,01
Bắc Phi và Trung cận đông	1,81	2,20	2,33	2,87	3,92	4,58	5,00	5,82	5,77	5,66
Nam Sahara	2,29	2,97	3,45	3,95	5,88	5,00	4,33	3,83	3,32	3,23
Đông Âu	8,19	8,57	7,59	6,98	6,54	5,89	5,28	4,87	3,93	3,23
Liên Xô³	8,92	11,10	10,09	9,77	9,80	8,58	6,89	6,20	5,90	4,04
Trong đó: Nga ⁴	4,94	6,26	5,60	5,58	5,23	4,37	3,46	3,16	2,95	2,02

1- Kinh tế Trung cận đông. 2- Hàn Quốc từ năm 1950; 3- 1900, 1913 để quốc Nga, không có Ba Lan và Phần Lan; 1929, 1950, 1980, 1990. 3- Liên Xô; năm 2000 - Liên Xô cũ (SNG và Ban tích). 4- Liên bang Nga trong phạm vi ranh giới hiện nay của Nga.

(Còn nữa)
Trịnh Trọng Nghĩa